

Bản án số: 16/2020/HNGĐ-ST

Ngày 20/3/2020

“V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Ong Thân Thắng.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Nguyễn Văn Chiến - Cán bộ hưu.

Ông Nguyễn Hoàng Tâm - Cán bộ hưu.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Hồng Vân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

**-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa:** Ông Đặng Văn Thìn- Kiểm sát viên trung cấp.

Trong ngày 20/3/2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 42/2019/TLST-HNGĐ ngày 25/3/2019 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 31/01/2020, quyết định hoãn phiên tòa số 09/QĐ-ST ngày 21/02/2020, giữa các đương sự:

\* Nguyên đơn: chị Nguyễn Thị Hồng H, sinh năm: 1987.

Địa chỉ: Thôn G, xã S, huyện T, tỉnh Bắc Giang.

Hiện đang du học ở nước ngoài. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

Chị H ủy quyền cho mẹ đẻ là bà Dương Thị T (sinh năm: 1961, địa chỉ: Thôn G, xã S, huyện T, tỉnh Bắc Giang) nhận văn bản tố tụng của Tòa án. Không triệu tập đến phiên tòa.

\* Bị đơn: Anh Phạm Văn B, sinh năm: 1986.

Địa chỉ: Thôn K, xã S, huyện T, tỉnh Bắc Giang.

Hiện đang ở nước ngoài, không rõ địa chỉ. Vắng mặt.

\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Nguyễn Thị V, sinh năm: 1962.

Địa chỉ: Thôn K, xã S, huyện T, tỉnh Bắc Giang.

Xin vắng mặt tại phiên tòa.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*\*Theo đơn khởi kiện, bản tự khai trong quá trình làm việc tại Tòa án, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị Hồng H trình bày:*

- Về quan hệ vợ chồng: Tôi và anh Phạm Văn B kết hôn ngày 25/10/2006 tại UBND xã S, huyện T, tỉnh Bắc Giang. Trước khi kết hôn chúng tôi được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, có tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh B ham chơi cờ bạc, tôi khuyên bảo nhưng anh B không nghe dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi cọ, không quan tâm đến nhau. Tháng 9/2011 tôi về nhà bố mẹ đẻ ở và ly thân với anh B. Tháng 11/2011 tôi đi du học tại Đài Loan. Quá trình đi nước ngoài tôi chỉ liên lạc với bố, mẹ chồng để gửi tiền lo cho con mà không liên lạc với anh B. Sau đó tôi có nghe bố mẹ chồng nói anh B đi lao động ở Đài Loan nhưng chúng tôi không liên lạc với nhau. Năm 2018 tôi có nghe nói anh B quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác và có con trai riêng. Nay tôi xác định tình cảm không còn, đề nghị Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn với anh Phạm Văn B.

- Về con chung : Vợ chồng có 02 con chung là Phạm Thị Thanh H1, sinh ngày 01/8/2007 và Phạm Thị Quỳnh H2, sinh ngày 07/8/2010. Hiện hai cháu đang ở với ông bà nội. Ly hôn tôi đề nghị được nuôi 2 con chung và yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con chung 1.000.000 đồng/ 1 tháng/1 con, tổng là 2.000.000 đồng/ 1 tháng. Nếu anh B yêu cầu được nuôi con thì tôi đồng ý để 2 con chung cho anh B và ông bà nội chăm sóc, nuôi dưỡng. Tôi tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung 1.000.000 đồng/ 1 tháng/1 con, tổng là 2.000.000 đồng/ 1 tháng.

- Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản: Không có, nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

- Ngoài ra do tôi đang đi du học tại nước ngoài nên ủy quyền cho mẹ đẻ là

Dương Thị T thay mặt tôi nộp đơn khởi kiện, các tài liệu chứng cứ, nhận các văn bản tố tụng của Tòa án trong quá trình giải quyết vụ án.

\* Bị đơn là anh Phạm Văn B đang lao động ở nước ngoài nhưng không rõ địa chỉ cụ thể. Tòa án đã niêm yết văn bản tố tụng đồng thời giao văn bản tố tụng cho mẹ đẻ của anh B là bà Nguyễn Thị V nhận thay và thông báo cho anh B biết thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình.

\* Tại các biên bản làm việc với Tòa án, bà Nguyễn Thị V trình bày: Anh Phạm Văn B là con trai của bà, gia đình đã nhận Thông báo thụ lý vụ án của Tòa án và thông báo cho anh B được biết. Hiện nay anh B đang đi lao động tại nước ngoài nhưng vẫn thường xuyên liên lạc về với gia đình qua điện thoại, mạng xã hội Zalo. Địa chỉ cụ thể thì gia đình không nắm được và không cung cấp cho Tòa án. Thời gian qua tôi đã gọi điện trao đổi với anh B thì anh B xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn đoàn tụ được nên đồng ý ly hôn với Chị H. Về con chung Chị H, anh B có 2 con chung là Phạm Thị Thanh H1, sinh ngày 01/8/2007 và Phạm Thị Quỳnh H2, sinh ngày 07/8/2010 hiện đang ở với tôi. Ly hôn anh B nhận nuôi con chung và có ủy quyền cho tôi trông nom nuôi dưỡng các cháu trong thời gian anh B ở nước ngoài, tôi đồng ý nhận trông nom, nuôi dưỡng các cháu thay cho anh B. Về mức Chị H tự nguyện cấp dưỡng nuôi con với mức 1.000.000 đồng/ 1 tháng/ 1 con thì tôi có ý kiến là thấp, không đảm bảo cho nhu cầu nuôi dạy các cháu. Theo tôi mức cấp dưỡng 1.500.000 đồng đến 2.000.000 đồng/ 1 cháu/1 tháng mới đảm bảo, đề nghị Tòa án xem xét theo pháp luật. Về tài sản chung của anh chị thì anh B có trao đổi không có ý kiến gì, sau này anh về nước nếu có tranh chấp anh sẽ khởi kiện sau. Về khoản nợ của vợ chồng Chị H đối với tôi thì gia đình tôi đã rút đơn yêu cầu độc lập, nếu sau này quyền lợi không được giải quyết thỏa đáng thì gia đình tôi sẽ khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết sau. Về phiên tòa xét xử vụ án tôi xin được vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án. Khi nào Tòa án xét xử xong thì Tòa án giao bản án cho tôi và anh B được biết.

\* Tại đơn đề nghị ngày 09/4/2019 cháu Phạm Thị Thanh H1, sinh ngày 01/8/2007 và Phạm Thị Quỳnh H2, sinh ngày 07/8/2010 trình bày từ nhỏ đã ở cùng ông bà nội. Nay bố mẹ ly hôn các cháu có nguyện vọng được ở với bố và ông bà nội.

\* Tại phiên tòa sơ thẩm, chị Nguyễn Thị Hồng H, anh Phạm Văn B, bà Nguyễn Thị V vắng mặt. Hội đồng xét xử tóm tắt nội dung vụ án, công bố các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

\* Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

- Việc tuân theo pháp luật tổ tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Bị đơn chưa chấp hành quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Căn cứ các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ xét thấy tình trạng mâu thuẫn của đương sự là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Đề nghị Hội đồng xét xử (sau đây viết tắt là HĐXX) giải quyết cho Chị H được ly hôn anh B. Về con chung: Giao con chung là Phạm Thị Thanh H1, sinh ngày 01/8/2007 và Phạm Thị Quỳnh H2, sinh ngày 07/8/2010 cho anh Phạm Văn B nuôi dưỡng. Việc cấp dưỡng nuôi con chung anh B không có yêu cầu cụ thể, chấp nhận việc Chị H tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung 1.000.000 đồng/ 1 tháng/1 con, tổng là 2.000.000 đồng/ 1 tháng. Tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản: các đương sự không có yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết. Về chi phí tố tụng: Chị H phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên tòa, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát. Sau khi thảo luận và nghị án. Hội đồng xét xử nhận định:*

[1]. Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị Nguyễn Thị Hồng H là công dân Việt Nam, hiện đang du học tại nước ngoài có đơn xin ly hôn anh Phạm Văn B là công dân Việt Nam, đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn K, xã S, huyện T, tỉnh Bắc Giang nhưng đang lao động, cư trú tại nước ngoài (theo gia đình cung cấp là ở Đài Loan). Chị H yêu cầu giải quyết về nuôi con chung khi ly hôn. Từ các nội dung trên, HĐXX xác định: về quan hệ pháp luật đây là vụ án “ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo quy định tại khoản 1, Điều 28- Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; về thẩm quyền: do có đương sự ở nước ngoài nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang, theo quy định tại khoản 2, Điều 123- Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 3, Điều 35; điểm c, khoản 1, Điều 37- Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. Về sự vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa chị Nguyễn Thị Hồng H, bà Nguyễn Thị V vắng mặt, có đề nghị xin xét xử vắng mặt. Anh Phạm Văn B vắng mặt không có lý do. Căn cứ tài liệu trong hồ sơ và theo hướng dẫn tại công văn số 253/TANDTC-PC ngày 26/11/2018 hướng dẫn về việc giải quyết vụ án ly hôn có bị đơn là người Việt Nam ở nước ngoài nhưng không rõ địa chỉ thì đây được coi là

trường hợp cố tình giấu địa chỉ. Tòa án đã niêm yết tổng đạt, thông báo các văn bản tố tụng cho anh Phạm Văn B theo quy định tại Điều 177, Điều 179 - Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. HĐXX thấy việc vắng mặt của các đương sự không ảnh hưởng quá trình giải quyết vụ án. Các đương sự khác vắng mặt tại phiên tòa nhưng có quan điểm đề nghị xét xử vắng mặt. Do vậy căn cứ khoản 1, Điều 227; điểm b, khoản 2, Điều 227; khoản 1, khoản 3, Điều 228; Điều 474; điểm a, khoản 5, Điều 477 - Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với anh Phạm Văn B và các đương sự khác.

[3]. Về quan hệ hôn nhân:

[3.1]. Chị Nguyễn Thị Hồng H và anh Phạm Văn B kết hôn ngày 25/10/2006 tại UBND xã S, huyện T, tỉnh Bắc Giang. Trước khi kết hôn có được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, có tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân theo Chị H trình bày là do anh B ham chơi cờ bạc, chị đã khuyên bảo nhưng anh B không nghe dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi cọ, không quan tâm đến nhau. Tháng 9/2011 Chị H về nhà bố mẹ đẻ ở và ly thân với anh B. Tháng 11/2011 Chị H đi du học tại Đài Loan. Quá trình đi nước ngoài Chị H chỉ liên lạc với bố, mẹ chồng để gửi tiền lo cho con mà không liên lạc với anh B. Sau đó chị có nghe bố mẹ chồng nói anh B đi lao động ở Đài Loan nhưng vợ chồng không liên lạc với nhau. Năm 2018 chị có nghe nói anh B quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác và có con trai riêng. Nay chị xác định tình cảm không còn, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Phạm Văn B.

[3.2]. Hội đồng xét xử thấy: từ tháng 9 năm 2011 thì mâu thuẫn vợ chồng giữa Chị H, anh B đã phát sinh căng thẳng và vợ chồng sống ly thân với nhau từ đó đến nay. Giữa Chị H và anh B không còn liên lạc, quan tâm, chia sẻ với nhau trong cuộc sống nữa. Theo quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và Gia đình thì vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình nhưng cả Chị H và anh B đã không thực hiện nghĩa vụ vợ chồng theo như các quy định đã nêu ở trên. Thông qua bà Nguyễn Thị V là mẹ đẻ, anh B có quan điểm đồng ý ly hôn với Chị H. Như vậy, tình trạng mâu thuẫn vợ chồng giữa Chị H và anh B đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, HĐXX căn cứ khoản 1, Điều 51; khoản 1, Điều 53; khoản 1, Điều 56 - Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 xử cho chị Nguyễn Thị Hồng H được ly hôn anh Phạm Văn B.

[4]. Về con chung:

[4.1]. Chị Nguyễn Thị Hồng H, anh Phạm Văn B có 02 con chung là Phạm Thị Thanh H1, sinh ngày 01/8/2007 và Phạm Thị Quỳnh H2, sinh ngày 07/8/2010, hiện nay các cháu đang ở với ông bà nội. Thông qua bà Nguyễn Thị V, anh B đề nghị Tòa án giải quyết giao 2 con chung là H1, H2 cho anh B nuôi . Bà Nguyễn Thị V có quan điểm đề nghị Tòa án giao 2 con chung của anh B, Chị H cho anh B và ông bà nội được tiếp tục trông nom, nuôi dưỡng.

[4.2]. HĐXX thấy: Chị Nguyễn Thị Hồng H và anh Phạm Văn B đều đang lao động, học tập ở nước ngoài. Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đều có quan điểm thống nhất về việc giao con chung là cháu Phạm Thị Thanh H1, sinh ngày 01/8/2007 và Phạm Thị Quỳnh H2, sinh ngày 07/8/2010 cho anh Phạm Văn B nuôi dưỡng. Qua tài liệu trong hồ sơ thể hiện cháu H1, cháu H2 ở với ông bà nội từ nhỏ cho đến nay. Cháu H1, cháu H2 có cuộc sống ổn định, phát triển khỏe mạnh bình thường. Anh B cũng thường xuyên gửi tiền về để bố mẹ nuôi dưỡng con. Chị H cũng đồng ý giao 2 con chung cho anh B chăm sóc, nuôi dưỡng, đồng ý để ông bà nội thay mặt anh B nuôi dưỡng, chăm sóc 2 con chung. Việc bà Nguyễn Thị V nhận trách nhiệm quan tâm, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục 2 cháu nội là cũng phù hợp theo quy định của Điều 104- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên cần được chấp nhận. Vì vậy để ổn định cuộc sống, tránh xáo trộn, đảm bảo quyền lợi của con chung cần áp dụng Điều 81, Điều 82, Điều 83- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, giao cháu Phạm Thị Thanh H1, sinh ngày 01/8/2007 và Phạm Thị Quỳnh H2, sinh ngày 07/8/2010 cho anh Phạm Văn B nuôi dưỡng chăm sóc, giáo dục đến khi đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật..

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Việc nuôi con chung chưa thành niên sau ly hôn là trách nhiệm của cả người cha và người mẹ. Chị Nguyễn Thị Hồng H tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung 1.000.000 đồng/ 1 tháng/1 con, tổng là 2.000.000 đồng/ 1 tháng. Bà Nguyễn Thị V cho rằng mức cấp dưỡng nuôi con chung 1.000.000 đồng/ 1 tháng/ 1 con như Chị H nêu là thấp, theo bà mức cấp dưỡng từ 1.500.000 đồng đến 2.000.000 đồng/ 1 tháng/ 1 con mới đảm bảo chăm lo, nuôi dạy các cháu. Tuy nhiên quá trình giải quyết, anh Phạm Văn B không có lời khai, yêu cầu cụ thể về cấp dưỡng nuôi con chung sau khi ly hôn đối với chị Nguyễn Thị Hồng H. Do vậy HĐXX chấp nhận mức cấp dưỡng nuôi con chung sau khi ly hôn theo sự tự nguyện của chị Nguyễn Thị Hồng H là 1.000.000 đồng/ 1 tháng/1 con, tổng mức cấp

dưỡng nuôi 2 con là 2.000.000 đồng/ 1 tháng. Thời gian cấp dưỡng kể từ khi xét xử sơ thẩm đến khi các con chung đủ 18 tuổi.

Sau này vì quyền lợi mọi mặt của con chung và mức cấp dưỡng nói trên không còn phù hợp thì các bên đương sự là Chị H, anh B có thể thỏa thuận lại mức cấp dưỡng nuôi con hoặc có quyền khởi kiện thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con bằng vụ án khác.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở theo quy định tại Điều 82- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Các đương sự có quyền đề nghị thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn theo quy định tại Điều 84- Luật Hôn nhân và gia đình.

[5]. Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản: chị Nguyễn Thị Hồng H, anh Phạm Văn B không có yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không đặt ra xem xét, giải quyết. Nếu sau này có tranh chấp thì có thể khởi kiện bằng vụ án khác.

[6]. Về án phí: Căn cứ quy định tại khoản 4, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a, khoản 5 và điểm a, khoản 6, Điều 27- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, chị Nguyễn Thị Hồng H phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con chung, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang, Chị H còn phải nộp tiếp 300.000 đồng án phí sơ thẩm.

[7]. Quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271; Điều 273 và khoản 2, Điều 479- Bộ luật Tố tụng dân sự.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1, Điều 51; khoản 1, Điều 53; khoản 1, Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84; Điều 104; khoản 2, Điều 123- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1, Điều 28; khoản 3, Điều 35; điểm c, khoản 1, Điều 37; Điều 471; khoản 4, Điều 147; Điều 177; Điều 179; khoản 1 và điểm b, khoản 2, Điều 227; khoản 1, khoản 3, Điều 228; điểm b, khoản 1, Điều 238; Điều 271; Điều 273; Điều 474; điểm a, khoản 5, Điều 477; khoản 2, Điều 479- Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a, khoản 5 và điểm a, khoản 6, Điều 27- Nghị quyết

326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, xử:

1. Về quan hệ vợ chồng: Chị Nguyễn Thị Hồng H được ly hôn anh Phạm Văn B.

2. Về nuôi dưỡng con chung: Giao con chung là Phạm Thị Thanh H1, sinh ngày 01/8/2007 và Phạm Thị Quỳnh H2, sinh ngày 07/8/2010 cho anh Phạm Văn B được nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến khi đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: chị Nguyễn Thị Hồng H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 2 con chung cho anh Phạm Văn B theo mức 1.000.000 đồng/ 1 tháng/1 con, tổng mức cấp dưỡng nuôi 2 con là 2.000.000 đồng/ 1 tháng, thời gian cấp dưỡng kể từ khi xét xử sơ thẩm đến khi các con chung đủ 18 tuổi.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án không thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng thì hàng tháng còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2, Điều 468 – Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

Sau này vì quyền lợi mọi mặt của con chung và mức cấp dưỡng nói trên không còn phù hợp thì các bên đương sự là Chị H, anh B có thể thỏa thuận lại mức cấp dưỡng nuôi con hoặc có quyền khởi kiện thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con bằng vụ án khác.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở theo quy định tại Điều 82- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Các đương sự có quyền đề nghị thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn theo quy định tại Điều 84- Luật Hôn nhân và gia đình.

3. Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản: chị Nguyễn Thị Hồng H, anh Phạm Văn B không có yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không đặt ra xem xét, giải quyết. Nếu sau này có tranh chấp thì có thể khởi kiện bằng vụ án khác.

4. Về án phí sơ thẩm: chị Nguyễn Thị Hồng H phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000 đồng án phí về cấp dưỡng nuôi con, tổng cộng là 600.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Chị Nguyễn Thị Hồng H được trừ số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí tại biên lai số AA/2018/0000257 ngày 25/3/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang vào tiền án phí sơ thẩm, chị Nguyễn Thị Hồng H còn phải nộp tiếp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo:

- Đương sự cư trú tại Việt Nam (bà Nguyễn Thị V), không có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

- Các đương sự cư trú tại nước ngoài (chị Nguyễn Thị Hồng H, anh Phạm Văn B) không có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng (30 ngày) kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2- Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9- Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30- Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm.

**Nơi nhận:**

- TAND Cấp Cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Cục THADS tỉnh Bắc Giang;
- UBND xã S, huyện T;
- Cổng thông tin điện tử TANDTC;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ  
(Đã ký)**

**Ong Thân Thắng**